

**BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN THÁNG
(Từ ngày 01 đến 31/10/2026)**

1.1. Lưu vực sông Hồng

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 100-300mm, có nơi cao hơn như Hòa Bình 540mm, Láng 465mm; riêng khu Tam Đường và Sơn La ít mưa hơn, dưới 30mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Sông Thao: Trong tháng qua, lưu lượng dòng chảy trên sông Thao giảm so với tháng trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thao tại trạm Yên Bái thấp hơn TBNN cùng kỳ 54%. + Sông Lô: Trong tháng qua, lưu lượng dòng chảy các sông trên lưu vực thấp hơn so với tháng trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang thấp hơn TBNN khoảng 81%. + Sông Đà: lưu lượng dòng chảy đến hồ Hòa Bình trong tháng 09/2026 tăng so với tháng trước. Tổng lượng dòng chảy đến hồ Hòa Bình thấp hơn TBNN cùng kỳ 51%. + Trong tháng 9, hạ lưu sông Hồng chủ yếu dao động theo thủy triều và điều tiết thủy điện tuyến trên. Trong tháng xuất hiện 1 đợt dao động tăng vào thời kỳ 16-18/9 do ảnh hưởng mưa trên lưu vực; giá trị cao nhất trong tháng tại trạm Hà Nội đạt 3,50m (17h/18/9); và đã xuất hiện giá trị nhỏ nhất cùng kỳ tháng 9 trong chuỗi nhiều năm tại trạm thủy văn Hà Nội đạt 0,88m (1h/29/9). Tổng lượng dòng chảy trên sông Hồng tại trạm Hà Nội thấp hơn TBNN cùng kỳ 31%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 80-150mm, có nơi cao hơn.
- Tổng lượng dòng chảy: + Sông Thao: Trong tháng tới, lưu lượng dòng chảy trên sông Thao sẽ giảm hơn so với tháng trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thao tại trạm Yên Bái thấp hơn TBNN cùng kỳ 73%. + Sông Lô: Trong tháng tới, lưu lượng dòng chảy trên sông Lô thấp hơn so với tháng vừa qua. Tổng lượng dòng chảy trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang thấp hơn TBNN khoảng 58%. + Sông Đà: Lưu lượng đến hồ Hòa Bình trong tháng tới có xu thế giảm nhẹ so với tháng trước; tổng lượng dòng chảy đến hồ Hòa Bình dự báo ở mức thấp hơn TBNN 14%. + Mức nước hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tháng 10 sẽ dao động theo

điều tiết của thủy điện tuyến trên cũng như chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều. Dự báo tổng lượng dòng chảy trên sông Hồng tại trạm Hà Nội thấp hơn TBNN so với cùng kỳ 16%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 100-300mm, có nơi cao hơn.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu, dòng chảy giảm so với tháng trước; tổng lượng dòng chảy tháng 9 tại trạm Gia Bảy ở mức cao hơn 11% so với TBNN cùng kỳ. + Trên sông Lục Nam, lưu lượng dòng chảy giảm so với kỳ trước; tổng lượng dòng chảy tháng 9 tại trạm Chũ ở mức thấp hơn TBNN 69%
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: khu vực phổ biến 50-100mm, có nơi cao hơn.
- Tổng lượng dòng chảy: Trong tháng 10/2026: Dòng chảy trên sông Cầu và sông Lục Nam biến đổi chậm. So với TBNN cùng kỳ, tổng lượng dòng chảy trên sông Cầu tại trạm Gia Bảy dự báo cao hơn 39%, trên sông Lục Nam tại trạm Chũ dự báo ở mức thấp hơn TBNN 71%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Khu vực từ Thanh Hóa đến Nghệ An phổ biến từ 300-550mm, có nơi trên 900mm như Vinh 946mm; khu vực từ Hà Tĩnh đến Huế có mưa từ 700-800mm, có nơi cao hơn.
- Tổng lượng dòng chảy: + Các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong tháng 9/2026, lưu lượng dòng chảy trên các sông ở Thanh Hóa giảm hơn so với tháng trước, các sông ở Nghệ An, Hà Tĩnh tăng hơn. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 33%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn khoảng 37%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ, sông Ngàn Phố tại Sơn Diệm thấp hơn khoảng 21%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Trong tháng 09, lưu lượng dòng chảy trên các sông có dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch (TP Huế) tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN cùng kỳ 98%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Khu vực từ Thanh Hóa phổ biến có mưa từ 100-200mm, có nơi cao hơn. Khu vực Nghệ An đến phía Bắc Quảng Trị phổ biến từ 250-550mm; từ phía Nam Quảng Trị đến Huế dao động từ 550-750mm, riêng Huế

có nơi cao hơn.
- Tổng lượng dòng chảy: + Các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong tháng 10/2026, lưu lượng dòng chảy trên các sông ở Thanh Hóa, Nghệ An giảm hơn so với tháng trước, các sông ở Hà Tĩnh tăng hơn. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn khoảng 54%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 11%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 20%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Tháng 10/2026, lưu lượng dòng chảy trên các sông có dao động và tăng cao so với tháng trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN cùng kỳ 74%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phía bắc phổ biến có mưa từ 450-650mm, có nơi trên 800mm; phía nam có mưa từ 230-430mm. - Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tháng 09, dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn ở mức cao hơn TBNN cùng kỳ 13%, sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang cao hơn TBNN cùng kỳ 7%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tháng 9, lưu lượng dòng chảy trên các sông có dao động, thượng nguồn một số sông đã xuất hiện lũ nhỏ và đỉnh lũ ở dưới mức báo động 1. Tổng lượng dòng chảy trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 4%, sông Ba (Đắk Lắk) tại trạm Củng Sơn cao hơn 27%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng thấp hơn 26%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy cao hơn 90%, sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tà Pao thấp hơn 10% so với TBNN.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 200-400mm, có nơi cao hơn. - Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Tháng 10/2026, dòng chảy trên các sông có dao động và tăng cao so với tháng trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ 23%, sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang thấp hơn 16%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tháng 10, lưu lượng dòng chảy trên các sông tiếp tục có dao động và tăng cao hơn so với tháng trước.

Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn ở mức thấp hơn 15%, sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng ở mức thấp hơn 21% so với TBNN cùng kỳ.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 250-450mm, có nơi cao hơn.

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tháng 9, lưu lượng dòng chảy đến sông Đăkbla và sông Krông Ana biến đổi theo xu thế tăng dần và ở mức cao hơn tháng trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 82%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn xấp xỉ TBNN.

+ Tổng lượng dòng chảy Sông Cừ Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cừ Long đang tăng dần.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 150-300mm, có nơi cao hơn.

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tháng tới, lưu lượng dòng chảy đến các sông dao động ở mức cao hơn so với tháng trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 80%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn cao hơn 9%.

+ Tổng lượng dòng chảy Sông Cừ Long: Dòng chảy về đầu nguồn sông Cừ Long giảm dần. Lượng dòng chảy trên sông Tiên tại trạm Tân Châu khả năng cao hơn TBNN 8%, trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc thấp hơn TBNN 30%.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h00 ngày 01/11/2026

Tin phát lúc: 15h00

**Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin**



Phùng Tiến Dũng

Phụ lục 1: Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm

Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 01 đến ngày 31/7/2023

Khu vực	Trạm	Thực đo 1 tháng qua (mm)	So sánh TBNN (%)	Dự báo trong 1 tháng tới (mm)	So sánh với TBNN (%)
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	22	<87	80-150	Xấp xỉ
	Sơn La	26	<81	40-70	Xấp xỉ
	Hòa Bình	540	>126	100-200	Xấp xỉ
	Lào Cai	107	<53	80-150	Xấp xỉ
	Yên Bái	289	>24	100-200	Xấp xỉ
	Tuyên Quang	231	>45	80-150	Xấp xỉ
	Hà Giang	134	<38	100-200	Xấp xỉ
	Láng	465	>136	60-130	<20-40
	Thái Bình	195	<37	80-150	<20-40
	Nam Định	275	<4	80-150	<20-40
Lưu vực sông Thái Bình	Bắc Cạn	123	<11	40-70	Xấp xỉ
	Thái Nguyên	170	<13	50-100	<20-40
	Bắc Ninh	283	>37	50-100	<20-40
	Lạng Sơn	36	<75	50-100	<20-40
	Bắc Giang	150	<15	50-100	<20-40
	Hải Dương	304	>53	50-100	<30-45
Lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Hồi Xuân	338	>31	60-130	<30-45
	Bãi Thượng	538	>79	90-180	<30-45
	Thanh Hóa	534	>58	120-220	<30-45
	Quỳ Châu	486	>74	90-180	<20-40
	Cửa Rào	290	>25	70-140	<20-40
	Đô Lương	335	<13	230-330	<20-40
	Vinh	946	>112	400-500	<20-40
	Hương Sơn	386	<7	400-500	<20-40
	Hương Khê	691	>36	400-500	<20-40
	Hà Tĩnh	760	>51	550-650	<20-40
	Đồng Hới	789	>71	450-550	<20-40
	Quảng Trị	713	>78	500-600	<15-30
	Nam Đông	828	>66	800-900	<15-30
	Huế	725	>76	650-750	<10-20%
Lưu vực sông thuộc	Đà Nẵng	633	>61	550-650	<10-20%
	Trà My	868	>109	700-800	<10-25%

Khu vực	Trạm	Thực đo 1 tháng qua (mm)	So sánh TBNN (%)	Dự báo trong 1 tháng tới (mm)	So sánh với TBNN (%)
khu vực Nam Trung Bộ	Ba Tơ	439	>29	600-700	<10-25%
	Quảng Ngãi	521	>53	550-650	<10-25%
	Quy Nhơn	624	>153	400-500	<10-25%
	An Khê	331	>58	250-350	<10-25%
	Tuy Hòa	430	>79	450-550	<10-25%
	Nha Trang	253	>44	240-340	<10-25%
Lưu vực sông Mê Công	Kon Tum	264	<17	150-250	Xấp xỉ
	Lắk	611	>86	150-250	Xấp xỉ
	Buôn Mê Thuột	420	>23	150-250	Xấp xỉ
	Biên Hòa	717	>117	220-320	Xấp xỉ
	Cần Thơ	265	>13	200-300	Xấp xỉ

Bảng số liệu nguồn nước thực đo và dự báo trên các sông chính

Đơn vị: $10^6 m^3$

Sông	Trạm	Yếu tố đo	Thực đo	So sánh TBNN	Dự báo	So sánh TBNN
Thao	Yên Bái	W	1317	<54	536	<73
Lô	Tuyên Quang	W	560	<81	616	<58
Đà	Hồ Hòa Bình	W	3726	<51	2544	<14
Hồng	Hà Nội	W	5236	<31	4687	<16
Cầu	Gia Bảy	W	313	>11	136.6	>39
Lục Nam	Chũ	W	86	<69	21.43	<71
Mã	Cẩm Thủy	W	2802	> 33	1259	~ TBNN
Cả	Yên Thượng	W	2123	< 37	1420	< 54
La	Hòa Duyệt	W	607	~ TBNN	857	< 11
Tả Trách	Thượng Nhật	W	91	> 98	204	> 74
Thu Bồn	Nông Sơn	W	552	> 13	1323	< 23
Trà Khúc	Sơn Giang	W	381	> 7	975	< 16
Ba	Củng Sơn	W	1192	>27	1071	<15
Cái N,T	Đồng Trăng	W	98	<26	161	<21
ĐăkBlá	KonTum	W	74	< 82	88	< 80
Srêpôk	Giang Sơn	W	295	~ TBNN	402	> 9
Tiền	Tân Châu	W			57575	> 8
Hậu	Châu Đốc	W			9958	< 30

Phụ lục 2: Bản đồ phân bố nguồn nước

Hình 2.1: Bản đồ hiện trạng nguồn nước từ ngày 01 đến ngày 30/9/2026

